

**DANH SÁCH DỰ KIẾN SINH VIÊN ĐỦ ĐIỀU KIỆN XÉT, CẤP HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP
HỌC KỲ 1, NĂM HỌC 2025 - 2026**

Đơn vị: Khoa Kinh tế và Quản lý công

Stt	Khoá/ Ngành/CN	Mã SV	Họ lót	Tên	Khóa học	Bậc ĐT	Điểm TB	Điểm RL	Xếp loại HB KKHT	Tổng HP	Tỉ lệ %	Số tiền HB KKHT
	2022											
1	Kinh tế đầu tư	2254022124	Đỗ Thị Thu	Thảo	2022	ĐH	3.66667	100	Xuất sắc	5,829,000	100%	5,829,000
2	Kinh tế đầu tư	2254022119	Nguyễn Trần	Thắng	2022	ĐH	3.50000	87	Giỏi	5,829,000	70%	4,080,300
3	Kinh tế đầu tư	2254020055	Nguyễn Yên	Nhi	2022	ĐH	3.50000	83	Giỏi	5,829,000	70%	4,080,300
4	Kinh tế đầu tư	2254020033	Phạm Thị	Huệ	2022	ĐH	3.50000	75	Khá	5,829,000	50%	2,914,500
5	Kinh tế đầu tư	2254022122	Trịnh Xuân	Thanh	2022	ĐH	3.33333	75	Khá	5,829,000	50%	2,914,500
6	Kinh tế đầu tư	2254022098	Nguyễn Hồng	Phúc	2022	ĐH	3.33333	66	Khá	5,829,000	50%	2,914,500
7	Kinh tế đầu tư	2254022027	Phạm Hoàng	Giang	2022	ĐH	3.33333	65	Khá	5,829,000	50%	2,914,500
8	Kinh tế đầu tư	2254022047	Nguyễn Thị Như	Huyền	2022	ĐH	3.16667	90	Khá	5,829,000	50%	2,914,500
9	Kinh tế đầu tư	2254020058	Võ Trần Uyên	Nhi	2022	ĐH	3.16667	80	Khá	5,829,000	50%	2,914,500
10	Kinh tế đầu tư	2254020073	Lê Hoài	Tâm	2022	ĐH	3.16667	78	Khá	5,829,000	50%	2,914,500
11	Kinh tế đầu tư	2254022001	Lương Quế	Anh	2022	ĐH	3.16667	75	Khá	5,829,000	50%	2,914,500
12	Kinh tế đầu tư	2254020005	Nguyễn Hồng	Anh	2022	ĐH	3.16667	72	Khá	5,829,000	50%	2,914,500
13	Kinh tế đầu tư	2254020050	Võ Thị Thanh	Ngân	2022	ĐH	3.16667	72	Khá	5,829,000	50%	2,914,500
14	Kinh tế đầu tư	2254022155	Trương Trung	Tín	2022	ĐH	3.00000	91	Khá	5,829,000	50%	2,914,500
15	Kinh tế đầu tư	2254022147	Phạm Ngọc Phương	Thương	2022	ĐH	3.00000	81	Khá	5,829,000	50%	2,914,500
16	Kinh tế đầu tư	2254022127	Lê Thị Phương	Thảo	2022	ĐH	3.00000	80	Khá	5,829,000	50%	2,914,500
17	Kinh tế quốc tế	2254020102	Hồ Hoàng	Vũ	2022	ĐH	3.16667	98	Khá	5,439,000	50%	2,719,500
18	Kinh tế quốc tế	2254022187	Quách Diệu	Vy	2022	ĐH	3.16667	88	Khá	5,439,000	50%	2,719,500

Stt	Khoá/ Ngành/CN	Mã SV	Họ lót	Tên	Khóa học	Bậc ĐT	Điểm TB	Điểm RL	Xếp loại HB KKHT	Tổng HP	Tỉ lệ %	Số tiền HB KKHT
19	Kinh tế quốc tế	2254020090	Vũ Thị Hoài	Thương	2022	ĐH	3.16667	78	Khá	5,439,000	50%	2,719,500
20	Kinh tế quốc tế	2254022030	Nguyễn Thị Thu	Hà	2022	ĐH	3.16667	69	Khá	5,439,000	50%	2,719,500
21	Kinh tế quốc tế	2254022110	Hồ Như	Quỳnh	2022	ĐH	3.00000	88	Khá	5,439,000	50%	2,719,500
22	Kinh tế quốc tế	2254022012	Vũ Thị Ngọc	Bình	2022	ĐH	3.00000	78	Khá	5,439,000	50%	2,719,500
23	Kinh tế quốc tế	2254022017	Trần Nhật	Cường	2022	ĐH	3.00000	77	Khá	5,439,000	50%	2,719,500
24	Kinh tế quốc tế	2254020060	Nguyễn Thị Tâm	Như	2022	ĐH	3.00000	76	Khá	5,439,000	50%	2,719,500
25	Kinh tế quốc tế	2254022192	Lượng Nguyễn Như	Ý	2022	ĐH	2.83333	100	Khá	5,439,000	50%	2,719,500
26	Kinh tế quốc tế	2254020028	Trần Thị Thanh	Hào	2022	ĐH	2.83333	98	Khá	5,439,000	50%	2,719,500
27	Kinh tế quốc tế	2254020035	Đỗ Thị Thu	Hương	2022	ĐH	2.83333	95	Khá	5,439,000	50%	2,719,500
28	Kinh tế quốc tế	2254022190	Phạm Thị Kim	Xuyến	2022	ĐH	2.83333	81	Khá	5,439,000	50%	2,719,500
29	Kinh tế quốc tế	2254020012	Nguyễn Thị Kim	Cúc	2022	ĐH	2.83333	78	Khá	5,439,000	50%	2,719,500
30	Kinh tế quốc tế	2254020041	Trần Ngọc Nhã	Linh	2022	ĐH	2.83333	74	Khá	5,439,000	50%	2,719,500
31	Kinh tế quốc tế	2254022164	Trịnh Lê Hồng	Trang	2022	ĐH	2.83333	73	Khá	5,439,000	50%	2,719,500
32	Kinh tế quốc tế	2254022106	Hà Thị Hồng	Quý	2022	ĐH	2.83333	71	Khá	5,439,000	50%	2,719,500
33	Kinh tế quốc tế	2254022034	Bùi Thị Minh	Hạnh	2022	ĐH	2.83333	69	Khá	5,439,000	50%	2,719,500
34	Kinh tế quốc tế	2254022146	Nguyễn Thị Hoài	Thương	2023	ĐH	2.66667	90	Khá	5,439,000	50%	2,719,500
35	Kinh tế quốc tế	2254022160	Hoàng Thị Huyền	Trang	2024	ĐH	2.66667	90	Khá	5,439,000	50%	2,719,500
36	Kinh tế quốc tế	2254022163	Trần Thanh	Trang	2025	ĐH	2.66667	83	Khá	5,439,000	50%	2,719,500
37	Kinh tế quốc tế	2254022046	Trần Thị Hoài	Hương	2026	ĐH	2.66667	80	Khá	5,439,000	50%	2,719,500
38	Kinh tế quốc tế	2254022083	Võ Thị Thảo	Nguyên	2022	ĐH	2.66667	78	Khá	5,439,000	50%	2,719,500
39	Kinh tế quốc tế	2254022149	Lê Phương	Thùy	2022	ĐH	2.66667	78	Khá	5,439,000	50%	2,719,500
40	Quản lý công	2254140011	Ksor	Việt	2022	ĐH	4.00000	91	Xuất sắc	5,439,000	100%	5,439,000
41	Quản lý công	2254142028	Phạm Thị Cẩm	Tiên	2022	ĐH	3.83333	100	Xuất sắc	5,439,000	100%	5,439,000
42	Quản lý công	2254142032	Nguyễn Ngọc	Tú	2022	ĐH	3.83333	90	Xuất sắc	5,439,000	100%	5,439,000
43	Quản lý công	2253020009	Nguyễn Minh Xuân	Mai	2022	ĐH	4.00000	82	Giỏi	5,439,000	70%	3,807,300

Stt	Khoá/ Ngành/CN	Mã SV	Họ lót	Tên	Khóa học	Bậc ĐT	Điểm TB	Điểm RL	Xếp loại HB KKHT	Tổng HP	Tỉ lệ %	Số tiền HB KKHT
44	Quản lý công	2254142008	Tài Thanh	Lam	2022	ĐH	3.83333	83	Giỏi	5,439,000	70%	3,807,300
	2023											
45	Kinh tế đầu tư	2354020129	Bùi Thị Yến	Nhi	2023	ĐH	3.88462	90	Xuất sắc	8,233,000	100%	8,233,000
46	Kinh tế đầu tư	2354020192	Nguyễn Anh	Thư	2023	ĐH	3.69231	96	Xuất sắc	8,233,000	100%	8,233,000
47	Kinh tế đầu tư	2354020185	Trần Đức	Thông	2023	ĐH	3.61539	96	Xuất sắc	8,233,000	100%	8,233,000
48	Kinh tế đầu tư	2354020043	Huỳnh Thị Hồng	Hạnh	2023	ĐH	3.61539	81	Giỏi	8,233,000	70%	5,763,100
49	Kinh tế đầu tư	2354020015	Vương Gia	Bảo	2023	ĐH	3.46154	85	Giỏi	8,233,000	70%	5,763,100
50	Kinh tế đầu tư	2354020047	Lê Thị Ngọc	Hân	2023	ĐH	3.42308	90	Giỏi	8,233,000	70%	5,763,100
51	Kinh tế quốc tế	2354020099	Võ Thị Kiều	Mẫn	2023	ĐH	3.73077	100	Xuất sắc	8,233,000	100%	8,233,000
52	Kinh tế quốc tế	2354020166	Phan Han	Surin	2023	ĐH	3.73077	99	Xuất sắc	8,233,000	100%	8,233,000
53	Kinh tế quốc tế	2354020040	Ngô Thị	Hà	2023	ĐH	3.73077	96	Xuất sắc	8,233,000	100%	8,233,000
54	Kinh tế quốc tế	2354020190	Bùi Lê Anh	Thư	2023	ĐH	3.69231	99	Xuất sắc	8,233,000	100%	8,233,000
55	Kinh tế quốc tế	2354020053	Lê Thị Bích	Hiền	2023	ĐH	3.69231	99	Xuất sắc	8,233,000	100%	8,233,000
56	Kinh tế quốc tế	2354020051	Trần Lê Bảo	Hân	2023	ĐH	3.69231	94	Xuất sắc	8,233,000	100%	8,233,000
57	Kinh tế quốc tế	2354020248	Trương Kỳ	Vân	2023	ĐH	3.69231	90	Xuất sắc	8,233,000	100%	8,233,000
58	Kinh tế quốc tế	2354020243	Nguyễn Thị Ngọc	Uyên	2023	ĐH	3.61539	90	Xuất sắc	8,233,000	100%	8,233,000
59	Kinh tế quốc tế	2354020226	Bùi Nguyễn Diễm	Trinh	2023	ĐH	3.88462	81	Giỏi	8,233,000	70%	5,763,100
60	Kinh tế quốc tế	2354020088	Hoàng Gia Khánh	Linh	2023	ĐH	3.69231	88	Giỏi	8,233,000	70%	5,763,100
61	Kinh tế quốc tế	2354020262	Nguyễn Thụy	Vy	2023	ĐH	3.69231	83	Giỏi	8,233,000	70%	5,763,100
62	Kinh tế quốc tế	2354020142	Nguyễn Hải	Oanh	2023	ĐH	3.65385	88	Giỏi	8,233,000	70%	5,763,100
63	Kinh tế quốc tế	2354020059	Nguyễn Thị Kim	Hoa	2023	ĐH	3.57692	90	Giỏi	8,233,000	70%	5,763,100
64	Kinh tế quốc tế	2354020128	Nguyễn Quách Thảo	Nhân	2023	ĐH	3.50000	97	Giỏi	8,233,000	70%	5,763,100
65	Quản lý công	2354140009	Lâm Hưng	Bình	2023	ĐH	3.78571	95	Xuất sắc	8,324,000	100%	8,324,000
66	Quản lý công	2354140077	Trần Thị Minh	Thư	2023	ĐH	3.85714	85	Giỏi	8,324,000	70%	5,826,800
67	Quản lý công	2354140076	Trần Hoàng Minh	Thư	2023	ĐH	3.78571	86	Giỏi	8,324,000	70%	5,826,800

Stt	Khoá/ Ngành/CN	Mã SV	Họ lót	Tên	Khóa học	Bậc ĐT	Điểm TB	Điểm RL	Xếp loại HB KKHT	Tổng HP	Tỉ lệ %	Số tiền HB KKHT	
68	Quản lý công	2354140006	Phạm Nguyễn Tú	Anh	2023	ĐH	3.53571	85	Giỏi	8,324,000	70%	5,826,800	
69	Quản lý công	2354140088	Nguyễn Gia Cát	Tường	2023	ĐH	3.32143	95	Giỏi	8,324,000	70%	5,826,800	
70	Quản lý công	2354140016	Trần Kỳ	Duyên	2023	ĐH	3.21429	95	Giỏi	8,324,000	70%	5,826,800	
71	Quản lý công	2354140090	Nguyễn Trúc	Uyên	2023	ĐH	3.21429	90	Giỏi	8,324,000	70%	5,826,800	
72	Quản lý công	2354140024	Phạm Phú	Hào	2023	ĐH	3.21429	86	Giỏi	8,324,000	70%	5,826,800	
73	Quản lý công	2354140078	Lê Ngọc Cẩm	Tiên	2023	ĐH	3.21429	80	Giỏi	8,324,000	70%	5,826,800	
	2024												
74	Kinh tế	2454022173	Phạm Thị Như	Quỳnh	2024	ĐH	3.70000	96	Xuất sắc	10,749,000	100%	10,749,000	
75	Kinh tế	2454022161	Nguyễn Hoàng	Phúc	2024	ĐH	3.70000	94	Xuất sắc	10,749,000	100%	10,749,000	
75A	Kinh tế	2454022046	Trần Đặng Kiều	Giang	2024	ĐH	3.70000	94	Xuất sắc	10,749,000	100%	10,749,000	bổ sung 28/4
76	Kinh tế	2454022124	Nguyễn Thanh Kim	Ngân	2024	ĐH	3.60000	95	Xuất sắc	10,749,000	100%	10,749,000	
76A	Kinh tế	2454020053	Nguyễn Thị Ngọc	Yến	2024	ĐH	3.70000	88	Giỏi	10,749,000	70%	7,524,300	bổ sung 28/4
77	Kinh tế	2454022222	Vũ Nguyễn Quỳnh	Trân	2024	ĐH	3.70000	88	Giỏi	10,749,000	70%	7,524,300	
78	Kinh tế	2454022061	Nguyễn Thị Hồng	Hân	2024	ĐH	3.70000	87	Giỏi	10,749,000	70%	7,524,300	
79	Kinh tế	2454022069	Đình Thái	Hoàng	2024	ĐH	3.60000	81	Giỏi	10,749,000	70%	7,524,300	
80	Kinh tế	2454022046	Trần Đặng Kiều	Giang	2024	ĐH	3.50000	94					hủy 28/4
81	Kinh tế	2454022023	Trần Huyền Bảo	Châu	2024	ĐH	3.50000	86	Giỏi	10,749,000	70%	7,524,300	
82	Kinh tế	2454022013	Trần Thị Vân	Anh	2024	ĐH	3.40000	98	Giỏi	10,749,000	70%	7,524,300	
83	Kinh tế	2454022073	Trần Hoàng	Huy	2024	ĐH	3.40000	98	Giỏi	10,749,000	70%	7,524,300	
84	Kinh tế	2454022007	Nguyễn Lan	Anh	2024	ĐH	3.40000	98	Giỏi	10,749,000	70%	7,524,300	
85	Kinh tế	2454022221	Nguyễn Thị Bảo	Trân	2024	ĐH	3.40000	90	Giỏi	10,749,000	70%	7,524,300	
86	Kinh tế	2454020018	Dương Ngọc Đăng	Khoa	2024	ĐH	3.40000	86	Giỏi	10,749,000	70%	7,524,300	
87	Kinh tế	2454020039	Phan Thị Thanh	Tiên	2024	ĐH	3.40000	85	Giỏi	10,749,000	70%	7,524,300	
88	Kinh tế	2454020035	Huỳnh Minh Tấn	Sang	2024	ĐH	3.40000	85	Giỏi	10,749,000	70%	7,524,300	
89	Kinh tế	2454022170	Lâm Hải	Quỳnh	2024	ĐH	3.40000	85	Giỏi	10,749,000	70%	7,524,300	

Stt	Khoá/ Ngành/CN	Mã SV	Họ lót	Tên	Khóa học	Bậc ĐT	Điểm TB	Điểm RL	Xếp loại HB KKHT	Tổng HP	Tỉ lệ %	Số tiền HB KKHT	
90	Kinh tế	2454022017	Nguyễn Thị Hồng	Ân	2024	ĐH	3.40000	82	Giỏi	10,749,000	70%	7,524,300	
91	Kinh tế	2454022043	Đỗ Nguyễn Hoài	Đức	2024	ĐH	3.40000	80	Giỏi	10,749,000	70%	7,524,300	
92	Kinh tế	2454020008	Nguyễn Quốc	Cường	2024	ĐH	3.30000	92	Giỏi	10,749,000	70%	7,524,300	
93	Kinh tế	2454022056	Vũ Thị Ngân	Hạnh	2024	ĐH	3.30000	82	Giỏi	10,749,000	70%	7,524,300	
94	Kinh tế	2454022083	Lê Đức	Khang	2024	ĐH	3.30000	81	Giỏi	10,749,000	70%	7,524,300	
94A	Kinh tế	2454020029	Lê Thị Minh	Nguyệt	2024	ĐH	3.20000	90	Giỏi	10,749,000	70%	7,524,300	bổ sung 28/4
95	Kinh tế	2454022121	Lê Thị Thanh	Ngân	2024	ĐH	3.20000	84	Giỏi	10,749,000	70%	7,524,300	
96	Kinh tế	2454022252	Nguyễn Long	Xuyên	2024	ĐH	3.20000	81	Giỏi	10,749,000	70%	7,524,300	
96A	Kinh tế	2454020016	Nguyễn Đặng Uyên	Khanh	2024	ĐH	4.00000	78	Khá	10,749,000	50%	5,374,500	bổ sung 28/4
96B	Kinh tế	2454022215	Hà Đặng Thùy	Trâm	2024	ĐH	3.80000	77	Khá	10,749,000	50%	5,374,500	bổ sung 28/4
96C	Kinh tế	2454022224	Nguyễn Ngọc Thanh	Trúc	2024	ĐH	3.80000	69	Khá	10,749,000	50%	5,374,500	bổ sung 28/4
97	Kinh tế	2454022090	Nguyễn Anh	Kiệt	2024	ĐH	3.70000	71	Khá	10,749,000	50%	5,374,500	
97A	Kinh tế	2454022248	Phan Trần Thảo	Vy	2024	ĐH	3.70000	70	Khá	10,749,000	50%	5,374,500	bổ sung 28/4
98	Kinh tế	2454022213	Trần Thị Thùy	Trang	2024	ĐH	3.70000	69					hủy 28/4
99	Kinh tế	2454020051	Đinh Ngọc Tường	Vy	2024	ĐH	3.70000	68					hủy 28/4
100	Kinh tế	2454022071	Lê Hoàng	Huy	2024	ĐH	3.60000	67					hủy 28/4
101	Kinh tế	2454022162	Hồ Phi	Phụng	2024	ĐH	3.50000	77					hủy 28/4
102	Kinh tế	2454022146	Trần Ngọc	Nhiều	2024	ĐH	3.50000	75					hủy 28/4
103	Kinh tế	2454022244	Nguyễn Hoàng Yến	Vy	2024	ĐH	3.50000	74					hủy 28/4
104	Kinh tế	2454022217	Nguyễn Cao Thùy	Trâm	2024	ĐH	3.50000	72					hủy 28/4
105	Quản lý công	2454140007	Trần Thị Thanh	Thương	2024	ĐH	3.72727	95	Xuất sắc	7,912,000	100%	7,912,000	
106	Quản lý công	2454142106	Châu Như	Ý	2024	ĐH	3.63636	83	Giỏi	7,912,000	70%	5,538,400	
107	Quản lý công	2454142076	Đỗ Minh	Thành	2024	ĐH	3.77273	68	Khá	7,912,000	50%	3,956,000	
108	Quản lý công	2454142051	Ngô Hoài	Ngọc	2024	ĐH	3.72727	68	Khá	7,912,000	50%	3,956,000	
109	Quản lý công	2454142072	Trần Cao Phương	Quỳnh	2024	ĐH	3.59091	68	Khá	7,912,000	50%	3,956,000	

Stt	Khoá/ Ngành/CN	Mã SV	Họ lót	Tên	Khóa học	Bậc ĐT	Điểm TB	Điểm RL	Xếp loại HB KKHT	Tổng HP	Tỉ lệ %	Số tiền HB KKHT
110	Quản lý công	2454142002	Ngô Minh	Anh	2024	ĐH	3.36364	69	Khá	7,912,000	50%	3,956,000
111	Quản lý công	2454142062	Huỳnh Nguyệt	Như	2024	ĐH	3.36364	68	Khá	7,912,000	50%	3,956,000
112	Quản lý công	2454142079	Trần Thị Thanh	Thúy	2024	ĐH	3.31818	67	Khá	7,912,000	50%	3,956,000
113	Quản lý công	2454142100	Nguyễn Đoàn Phương	Vy	2024	ĐH	3.22727	70	Khá	7,912,000	50%	3,956,000
114	Quản lý công	2454142055	Nguyễn Thị Thu	Nguyên	2024	ĐH	3.22727	69	Khá	7,912,000	50%	3,956,000
115	Quản lý công	2454140009	Nguyễn Thị Thảo	Vy	2024	ĐH	3.18182	83	Khá	7,912,000	50%	3,956,000
116	Quản lý công	2454142006	Nguyễn Trần Thanh	Bình	2024	ĐH	3.13636	86	Khá	7,912,000	50%	3,956,000
117	Quản lý công	2454142090	Nguyễn Dư Mỹ	Trâm	2024	ĐH	3.13636	82	Khá	7,912,000	50%	3,956,000
118	Quản lý công	2454142046	Hoàng Nguyễn Kim	Ngân	2024	ĐH	3.13636	78	Khá	7,912,000	50%	3,956,000
119	Quản lý công	2454142048	Nguyễn Phương	Ngân	2024	ĐH	3.13636	67	Khá	7,912,000	50%	3,956,000